

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM HÀNG NĂM SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG ĐÓNG PHÍ ĐỊNH KỲ 2025

THEO HỆ SỐ BẢO HIỂM TỐI THIỂU

Phí bảo hiểm quy năm cho 1.000 đồng STBH

Tuổi tính theo kì sinh nhật vừa qua	Nam	Nữ
0	5,00	5,00
1	5,00	5,00
2	5,00	5,00
3	5,00	5,00
4	5,00	5,00
5	5,00	5,00
6	5,00	5,00
7	5,00	5,00
8	5,00	5,00
9	5,00	5,00
10	5,00	5,00
11	5,00	5,00
12	5,00	5,00
13	5,00	5,00
14	5,00	5,00
15	5,00	5,00
16	5,00	5,00
17	5,00	5,00
18	5,00	5,00
19	5,00	5,00
20	5,00	5,00
21	5,00	5,00
22	5,00	5,00
23	5,00	5,00
24	5,00	5,00
25	5,00	5,00
26	5,00	5,00
27	5,00	5,00
28	5,00	5,00
29	5,00	5,00
30	5,00	5,00
31	5,00	5,00
32	5,00	5,00
33	5,00	5,00
34	5,00	5,00

Tuổi tính theo kì sinh nhật vừa qua	Nam	Nữ
35	5,00	5,00
36	5,00	5,00
37	5,00	5,00
38	5,00	5,00
39	5,00	5,00
40	5,00	5,00
41	5,00	5,00
42	5,00	5,00
43	5,00	5,00
44	5,00	5,00
45	5,00	5,00
46	5,00	5,00
47	5,00	5,00
48	5,00	5,00
49	5,00	5,00
50	5,00	5,00
51	5,00	5,00
52	5,00	5,00
53	5,00	5,00
54	5,00	5,00
55	5,00	5,00
56	5,00	5,00
57	5,00	5,00
58	5,00	5,00
59	5,00	5,00
60	5,00	5,00
61	5,00	5,00
62	5,00	5,00
63	5,00	5,00
64	5,00	5,00
65	5,00	5,00
66	5,00	5,00
67	5,00	5,00
68	5,00	5,00
69	5,00	5,00
70	5,00	5,00

Lưu ý: Giới hạn Hệ số bảo hiểm cụ thể được triển khai căn cứ theo quyết của Công ty tại từng thời điểm, nhưng không vượt quá HSBH tối đa và tối thiểu được phê duyệt theo tài liệu này

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM HÀNG NĂM
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG ĐÓNG PHÍ ĐỊNH KỲ 2025
THEO HỆ SỐ BẢO HIỂM TỐI ĐA
 Phí bảo hiểm quy năm cho 1.000 đồng STBH

Tuổi tính theo kì sinh nhật vừa qua	Nam	Nữ
0	130,00	130,00
1	130,00	130,00
2	130,00	130,00
3	130,00	130,00
4	130,00	130,00
5	125,00	125,00
6	125,00	125,00
7	125,00	125,00
8	125,00	125,00
9	125,00	125,00
10	115,00	115,00
11	115,00	115,00
12	115,00	115,00
13	115,00	115,00
14	115,00	115,00
15	105,00	105,00
16	105,00	105,00
17	105,00	105,00
18	105,00	105,00
19	105,00	105,00
20	95,00	95,00
21	95,00	95,00
22	95,00	95,00
23	95,00	95,00
24	95,00	95,00
25	90,00	90,00
26	90,00	90,00
27	90,00	90,00
28	90,00	90,00
29	90,00	90,00
30	90,00	90,00
31	90,00	90,00
32	90,00	90,00
33	90,00	90,00
34	90,00	90,00

Tuổi tính theo kì sinh nhật vừa qua	Nam	Nữ
35	90,00	90,00
36	90,00	90,00
37	90,00	90,00
38	90,00	90,00
39	90,00	90,00
40	65,00	65,00
41	65,00	65,00
42	65,00	65,00
43	65,00	65,00
44	65,00	65,00
45	40,00	40,00
46	40,00	40,00
47	40,00	40,00
48	40,00	40,00
49	40,00	40,00
50	30,00	30,00
51	30,00	30,00
52	30,00	30,00
53	30,00	30,00
54	30,00	30,00
55	30,00	30,00
56	30,00	30,00
57	30,00	30,00
58	30,00	30,00
59	30,00	30,00
60	25,00	25,00
61	25,00	25,00
62	25,00	25,00
63	25,00	25,00
64	25,00	25,00
65	18,00	18,00
66	18,00	18,00
67	18,00	18,00
68	18,00	18,00
69	18,00	18,00
70	12,00	12,00

Lưu ý: Giới hạn Hệ số bảo hiểm cụ thể được triển khai căn cứ theo quyết của Công ty tại từng thời điểm, nhưng không vượt quá HSBH tối đa và tối thiểu